

DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TẠI UBND XÃ, PHƯỜNG
(Ban hành kèm theo Công văn số: 12/UBND-NVKS ngày 03/7/2025 của UBND tỉnh)

LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (ĐẤT ĐAI)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Mã QR
01	1.012817. H01	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	
02	1.012796. H01	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	
03	1.012818. H01	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	
04	1.012753. H01	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	
05	1.013949. H01	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	

		đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất			
06	1.013950. H15	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	
7	1.013952. H01	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	
8	1.013953. H01	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	

	1.013962. H01	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	
10	1.013978. H01	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	

		dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài			
11	1.013979. H01	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	
12	1.013965.H 01	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	
13	1.013967. H01	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	
14	1.012812. H01	Hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	

LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (GIẢM NGHÈO)					
STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Mã QR
01	3.000412.H01	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	Giảm nghèo	Cấp Xã	

02	1.011609.H01	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Giảm nghèo	Cấp Xã	
03	1.011608.H01	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo	Cấp Xã	
04	1.011606.H01	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Giảm nghèo	Cấp Xã	
05	1.011607.H01	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo	Cấp Xã	

LĨNH VỰC: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

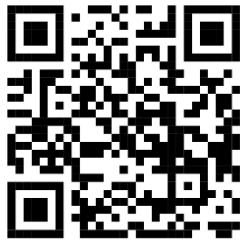
STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Mã QR
1	1.002407.000.00.00.H01	Xét, cấp học bổng chính sách	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
2	1.005143.000.00.00.H01	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	

3	1.000691.000.00.00.H01	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
4	1.000288.000.00.00.H01	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
5	1.000280.000.00.00.H01	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
6	1.000713.000.00.00.H01	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
7	1.000715.000.00.00.H01	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
8	1.005090.000.00.00.H01	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	

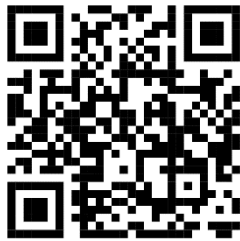
9	1.001714.000.00.00.H01	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
10	1.012964.H01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
11	1.012963.H01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
12	1.012969.H01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
13	1.012967.H01	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
14	3.000307.H01	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	

15	1.012961.H01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
16	1.012962.H01	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
17	1.012968.H01	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
18	3.000308.H01	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
19	1.012966.H01	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
20	1.012965.H01	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	

21	1.012970.H01	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
22	1.012974.H01	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
23	1.012972.H01	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
24	1.012975.H01	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
25	3.000309.H01	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
26	1.012971.H01	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	

27	1.012973.H01	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
28	2.001960.000.00.00.H01	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
29	2.002284.000.00.00.H01	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
30	2.002482.000.00.00.H01	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
31	2.002483.000.00.00.H01	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
32	2.002481.000.00.00.H01	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	

33	1.008951.000. 00.00.H01	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
34	1.008950.000. 00.00.H01	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
35	1.008725.000. 00.00.H01	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
36	1.008724.000. 00.00.H01	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
37	3.000182.000. 00.00.H01	Tuyển sinh trung học cơ sở	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
38	1.006445.000. 00.00.H01	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	

39	1.001639.000.00.00.H01	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
40	1.004552.000.00.00.H01	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
41	1.004563.000.00.00.H01	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
42	1.006390.000.00.00.H01	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
43	1.006444.000.00.00.H01	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
44	1.001622.000.00.00.H01	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ	Cấp Xã	

			Giáo dục và Đào tạo)		
45	1.003702.000.00.00.H01	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
46	2.001904.000.00.00.H01	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
47	1.005108.000.00.00.H01	Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
48	1.005099.000.00.00.H01	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	
49	2.001842.000.00.00.H01	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	

50	2.002771.H01	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác	
51	2.002770.H01	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác	

LĨNH VỰC: NỘI VỤ

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Mã QR
1	1.013749.H01	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
2	1.010815.000.00.00.H01	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	

3	1.001257.000.00.00.H01	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
4	1.004964.000.00.00.H01	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
5	2.002308.000.00.00.H01	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
6	1.010829.000.00.00.H01	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
7	1.010830.000.00.00.H01	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	

8	1.010810.000. 00.00.H01	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
9	1.010812.000. 00.00.H01	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
10	1.010814.000. 00.00.H01	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
11	1.010817.000. 00.00.H01	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
12	1.010818.000. 00.00.H01	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	

13	1.010816.000. 00.00.H01	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
14	1.010811.000. 00.00.H01	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
15	1.010825.000. 00.00.H01	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
16	1.010824.000. 00.00.H01	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
17	1.010821.000. 00.00.H01	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	

18	1.010820.000.00.00.H01	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
19	1.010819.000.00.00.H01	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
20	1.010803.000.00.00.H01	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
21	1.010805.000.00.00.H01	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
22	1.010804.000.00.00.H01	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	

23	1.010802.000. 00.00.H01	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
24	1.010801.000. 00.00.H01	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
25	2.001396.000. 00.00.H01	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	
26	2.001157.000. 00.00.H01	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	
27	1.013750.H01	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	

28	1.013734.H01	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	
29	1.013725.000.00.00.H01	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	

LĨNH VỰC: TƯ PHÁP

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Mã QR
1	2.000884.00 0.00.00.H01	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
2	2.000815.00 0.00.00.H01	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	

3	2.000908.00 0.00.00.H01	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	
4	2.002516.00 0.00.00.H01	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
5	2.000635.00 0.00.00.H01	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
6	3.000322.H0 1	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
7	3.000323.H0 1	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
8	2.002363.H0 1	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	

9	2.000930.00 0.00.00.H01	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
10	2.002349.00 0.00.00.H01	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
11	1.003005.00 0.00.00.H01	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
12	1.000419.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
13	1.003583.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
14	1.000593.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	

15	2.002080.00 0.00.00.H01	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
16	2.000424.00 0.00.00.H01	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
17	2.000547.00 0.00.00.H01	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
18	2.000748.00 0.00.00.H01	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
19	1.004859.00 0.00.00.H01	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
20	1.004837.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký giám hộ	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	

21	1.000110.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
22	1.001695.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
23	1.000893.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
24	2.001255.00 0.00.00.H01	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
25	2.001263.00 0.00.00.H01	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
26	1.004772.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	

27	1.000689.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
28	1.000080.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
29	1.001022.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
30	1.004845.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
31	1.005461.00 0.00.00.H01	Đăng ký lại khai tử	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
32	1.004827.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	

33	1.000656.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký khai tử	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
34	1.004873.00 0.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
35	1.000094.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
36	1.004746.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
37	1.000894.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký kết hôn	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
38	1.004884.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	

39	1.001193.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký khai sinh	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
40	2.000554.00 0.00.00.H01	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
41	2.002189.00 0.00.00.H01	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
42	2.000779.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
43	2.000756.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
44	1.001669.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	

45	2.000497.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
46	1.001766.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
47	2.000806.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
48	2.000513.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
49	2.000522.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
50	2.000528.00 0.00.00.H01	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	

51	2.001035.00 0.00.00.H01	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
52	2.001019.00 0.00.00.H01	Thủ tục chứng thực di chúc	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
53	2.001016.00 0.00.00.H01	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
54	2.001406.00 0.00.00.H01	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
55	2.001009.00 0.00.00.H01	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
56	2.002165.00 0.00.00.H01	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	

57	2.001008.00 0.00.00.H01	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
58	2.000992.00 0.00.00.H01	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
59	2.000942.00 0.00.00.H01	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
60	2.000927.00 0.00.00.H01	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	
61	2.000913.00 0.00.00.H01	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	

LĨNH VỰC: Y TẾ

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Mã QR
-----	---------	----------	----------	---------------	-------

1	1.012422.H01 1	Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
2	1.004944.00 0.00.00.H01	Chăm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
3	1.004946.00 0.00.00.H01	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
4	2.000282.00 0.00.00.H01	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
5	2.000286.00 0.00.00.H01	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	
6	2.000477.00 0.00.00.H01	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	

7	1.013822.H01	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	
8	1.013821.H01	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	
9	2.001942.00 0.00.00.H01	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã	
10	1.004941.00 0.00.00.H01	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã	
11	2.001947.00 0.00.00.H01	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã	
12	2.001944.00 0.00.00.H01	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã	

13	1.010941.00 0.00.00.H01	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	
14	1.010940.00 0.00.00.H01	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	
15	1.010939.00 0.00.00.H01	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	
16	1.010938.00 0.00.00.H01	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	
17	1.001731.00 0.00.00.H01	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	
18	1.001653.00 0.00.00.H01	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	

19	1.001699.00 0.00.00.H01	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	
20	2.000355.00 0.00.00.H01	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	
21	1.001776.00 0.00.00.H01	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	
22	1.014027	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	
23	1.014028	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	

LĨNH VỰC: KHOA HỌC VÀ THÔNG TIN					
STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Mã QR

1	1.013794.H0 1	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Xã	
2	1.013793.H0 1	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Xã	
3	1.013795.H0 1	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Xã	
4	1.013792.H0 1	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Xã	

LĨNH VỰC: VĂN HÓA

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Mã QR
-----	---------	----------	----------	---------------	-------

1	1.013791.H01	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã	
2	1.012084.H01	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã	
3	1.012085.H01	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã	
4	2.000794.000.00.00.H01	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã	
5	1.003622.000.00.00.H01	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã	

LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Mã QR
1	1.012569.H01	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
2	2.001384	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	
3	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	
4	1.012568.H01	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	
5	2.002620.H01	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	
6	2.002096.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	
7	2.001261.000.00.00.H01	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	

8	2.001270.000. 00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	
9	2.001283.000. 00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	
10	2.001240.000. 00.00.H01	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	
11	2.000615.000. 00.00.H01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	
12	2.000620.000. 00.00.H01	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	
13	1.001279.000. 00.00.H01	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	
14	2.000629.000. 00.00.H01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	

15	2.000633.000. 00.00.H01	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	
16	2.000162.000. 00.00.H01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	
17	2.000150.000. 00.00.H01	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	
18	2.000181.000. 00.00.H01	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	

LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ HỘ KINH DOANH/HTX

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Mã QR
1	2.002637.H01	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	

2	2.002650.H01	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
3	2.002636.H01	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
4	2.002649.H01	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
5	2.002648.H01	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
6	2.002640.H01	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
7	2.002646.H01	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	

8	2.002641.H01	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
9	2.002638.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
10	2.002642.H01	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
11	2.002643.H01	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
12	2.002644.H01	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
13	2.002645.H01	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
14	2.002639.H01	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	

15	2.002635.H01	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
16	1.005377.000.00.00.H01	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
17	2.002226.000.00.00.H01	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
18	1.004901.000.00.00.H01	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
19	2.001958.000.00.00.H01	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
20	2.002123.000.00.00.H01	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
21	1.004982.000.00.00.H01	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	

22	2.001973.000. 00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
23	1.005378.000. 00.00.H01	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
24	1.005277.000. 00.00.H01	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
25	1.005280.000. 00.00.H01	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
26	2.002228.000. 00.00.H01	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
27	1.005010.000. 00.00.H01	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
28	1.004979.000. 00.00.H01	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	

29	2.000575.000. 00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
30	1.001266.000. 00.00.H01	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
31	1.001570.000. 00.00.H01	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
32	2.000720.000. 00.00.H01	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	
33	1.001612.000. 00.00.H01	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã	

LĨNH VỰC XÂY DỰNG					
STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Mã QR
1	1.009465.000. 00.00.H01	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	

2	1.009447.000. 00.00.H01	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
3	1.013274.H01	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
4	1.013061.H01	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
5	1.009444.000. 00.00.H01	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
6	1.000314.000. 00.00.H01	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
7	2.001921.000. 00.00.H01	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố định, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	

		tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ			
8	1.013368	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
9	1.013366	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
10	1.004047.000.00.00.H01	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
11	1.003930.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
12	2.001659.000.00.00.H01	Xóa đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	

13	1.003970.000. 00.00.H01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
14	1.004002.000. 00.00.H01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
15	2.001711.000. 00.00.H01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
16	1.006391.000. 00.00.H01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
17	1.004036.000. 00.00.H01	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
18	1.004088.000. 00.00.H01	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	
19	1.005040.H01	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	

20	1.013232.H01	Cấp giấy phép di dời đổi với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	
21	1.013229.H01	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đổi với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	
22	1.013225.H01	Cấp giấy phép xây dựng mới đổi với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	
23	1.013228.H01	Cấp lại giấy phép xây dựng đổi với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	

		tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ			
24	1.013227.H01	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	
25	1.013226.H01	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	
26	2.001218.000.00.00.H01	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	

27	2.001217.000. 00.00.H01	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	
28	1.009453.000. 00.00.H01	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	
29	1.009452.000. 00.00.H01	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	
30	1.009454.000. 00.00.H01	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	
31	1.009455.000. 00.00.H01	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	
32	2.001212.000. 00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	

33	2.001211.000. 00.00.H01	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	
34	2.001215.000. 00.00.H01	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	
35	2.001214.000. 00.00.H01	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	
36	1.008455.000. 00.00.H01	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	
37	1.003141.000. 00.00.H01	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	
38	1.002662.000. 00.00.H01	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	
39	1.003658.000. 00.00.H01	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã	